



经 常

jīngcháng · kinh thường · thường xuyên

Jīng

丿 ㄣ ㄣ ㄣ 纟 纟 纟 纟

经 经 经 经

Cháng

丶 丶 丶 丶 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

常 常 常 常